

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 14 MÔN TIẾNG ANH – KHỐI 12

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 8 : LIFE IN THE FUTURE
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Tiếng Anh 12 - Bài 8 : LIFE IN THE FUTURE - Video bài giảng: https://youtu.be/rgakXWVTLg0 - Tóm tắt kiến thức cần ghi nhớ (Phụ lục 1 – Đính kèm) 2. Yêu cầu: - Học sinh ghi chép cẩn thận Phụ lục 1 vào vở bài học. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – Đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – Đính kèm), chụp và nộp lại theo yêu cầu của giáo viên.

PHỤ LỤC 1

UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

A. READING:

- pessimistic [ˌpesi'mistik] (adj) bi quan
- pessimist [ˌpesɪmɪst] (n) người bi quan
- optimistic [ˌɒptɪ'mistik] (adj) lạc quan
- optimist [ˌɒptɪmɪst] (n) người lạc quan
- terrorism [ˈterərizəm] (n) sự khủng bố
- terrorist [ˈterərɪst] (n) (adj)
- labor saving (a) tiết kiệm sức lao động
- wipe sth out (v) xóa bỏ, hủy bỏ
- space shuttle [speɪs ˈʃʌtl] (n) tàu con thoi
- depression [dɪˈpreʃn] (n) tình trạng suy thoái
economic depression: [iːkəˈnɒmɪk dɪˈpreʃn] suy thoái về kinh tế
- corporation [ˌkɒpəˈreɪʃn] (n) công ty kinh doanh
- far [fɑː] (adv) nhiều
- medical system [ˈmedɪkl ˈsɪstəm] hệ thống y tế
- domestic chores [dəˈmestɪk tʃɔː] (n) công việc vặt trong nhà
- burden [ˈbʌdn] (n) gánh nặng
- for better or worse: bất chấp hậu quả ra sao
- micro technology (n) công nghệ vi mô
- telecommunications [ˌtelɪkəˌmjuːniˈkeɪʃnz] (n) viễn thông
- to be bound to do sth: [baʊnd] chắc chắn (làm cái gì)
- to have a huge influence on: [ˈɪnfluəns] có ảnh hưởng

B. SPEAKING

- holiday maker [ˈhɒːlədeɪ ˈmeɪkər] (n) người đang đi nghỉ mát
- resort [rɪˈzɔːt] (n) khu nghỉ mát
- Jupite [ˈdʒʊpɪtə] (n) sao Mộc
- Mars [mɑːz] (n) sao hỏa
- cure for sth [kjʊə] (n) phương thuốc
- to declare [dɪˈkleɪr] (v) tuyên bố
- declared [dɪˈkleəd] (adj) được công khai
- astronaut [ˈæstrənɒt] (n) nhà du hành vũ trụ

C. LISTENING

- incredible [ɪnˈkredəbl] (adj) tuyệt vời = fantastic, unbelievable
- centenarian [ˌsentɪˈneəriən] (n) người sống trăm tuổi
- eradicate [ɪˈrædɪkeɪt] (v) thủ tiêu, diệt trừ
- life expectancy [laɪf ɪksˈpektənsi] (n) tuổi thọ trung bình
- eternal [ɪˈtənl] (adj) vĩnh cửu, bất diệt
eternal life (n)
- to mushroom [ˈmʌʃrʊm] (v) phát triển nhanh
- factor [ˈfæktə] (n) nhân tố
- to cure [kjʊə] (v) chữa cho khỏi bệnh
- curable [ˈkjʊərəbl] (adj) chữa được
- incurable [ɪnˈkjʊərəbl] không chữa được

- to go electronic [ˌɪlekˈtrɒnɪk] (v) được điện khí hóa
- to disappear [ˌdɪsəˈpiə] (v) biến mất
- linked to [ˈlɪŋkt] được kết nối với
- to run on tiếp tục chạy
- methane gas [ˈmiθeɪn ɡæs] (n) khí mê tan
- to be fitted with được lắp đặt
- progress [ˈprɒɡres] (n) sự tiến bộ
- straight line [streɪt laɪn] (n) đường thẳng
- to expect [ɪksˈpekt] (v) mong đợi
- unexpected [ˌʌnɪksˈpektɪd]
- responsibility [rɪˌspɒnsəˈbɪləti] (n) trách nhiệm
- to be responsible to sb for sth
- to contribute [kənˈtrɪbjʊt] (v) đóng góp
contribution [kənˈtrɪˈbjʊːʃn] (n)
- to better one's own life: cải thiện cuộc sống của chính mình
- violent [ˈvaɪələnt] (adj) bạo lực
- to force [fɔːs] (v) bắt buộc
- spacecraft [ˈspeɪsˈkrɑːft] (n) tàu vũ trụ
space station [speɪs ˈsteɪʃn] trạm vũ trụ
- to bring about xảy ra
- dramatic [drəˈmætɪk] (adj) gây ấn tượng
dramatically [drəˈmætɪklɪ] (adv)
- space-man (n) nhà du hành vũ trụ
- cosmonaut [ˈkɒzˌmɒnɒːt] nhà du hành vũ trụ
- to land [lænd] (v) đổ bộ
- citizen [ˈsɪtɪzn] (n) công dân
- fatal disease [feɪtəl dɪˈzɪz] bệnh chết người
- atmosphere [ˈætməsfiə] (n) khí quyển
- costly [ˈkɒstli] (adv) đắt tiền, quý giá
- prediction [prɪˈdɪkʃn] (n) lời dự đoán

- to be based on: dựa vào, căn cứ vào
- research [rɪˈsɜːtʃ] (n) sự nghiên cứu
- average [ˈævərɪdʒ] (adj) trung bình
- providing [prəˈvaɪdɪŋ] (conj) với điều kiện là, miễn là
- to cut down: giảm bớt
- alcohol [ˈælkəhɒl] (n) = wine (n) rượu
- to add [æd] (v) thêm vào
- medical science [ˈmedɪkl ˈsaɪəns] (n) y học
- to die from old age: chết vì tuổi già
- to affect [əˈfekt] (v) tác động tới
- to be brought under control: bị chế ngự/ kiểm chế
- science fiction [ˈsaɪəns ˈfɪkʃn] (n) truyện khoa học viễn tưởng

READING

* TASK 1:

- | | |
|------------------------|------------------|
| 1. Pessimists | 4. terrorism |
| 2. optimists | 5. wiped out |
| 3. economic depression | 6. Space shuttle |

* TASK 2:

- 1 - Many large corporations will be wiped out and millions of jobs will be lost.
- 2 - The security of the earth will be threatened by terrorist groups will become more powerful and more dangerous.
- 3 - People will be living in much cleaner environment, breathing fresher air and being looked after by
- 4 - They are developments in micro technology—computer and telecommunication.

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC
CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 13

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 10A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
7	Mục: Phần:	1. 2. 3.
8		
9		

PHỤ LỤC 3
PHIẾU HỌC TẬP
UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

I. PHONETICS:

A. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others

- | | | | |
|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. <u>ch</u> ore | B. <u>te</u> chnology | C. <u>mu</u> ch | D. <u>ex</u> change |
| 2. A. <u>s</u> ervice | B. <u>pr</u> actice | C. <u>o</u> ffice | D. <u>d</u> evice |
| 3. A. <u>w</u> ipe | B. <u>all</u> ow | C. <u>p</u> owerful | D. <u>ans</u> wer |

Choose the word that has the main stress pronounced differently from others:

- | | | | |
|------------------|---------------|----------------|------------------|
| 4. A. optimistic | B. experience | C. corporation | D. disappearance |
| 5. A. standard | B. concern | C. wildlife | D. peaceful |

B. Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best completes each sentence.

6. "You must have had a very good time on holiday." "_____, it was a disaster. Everything went wrong."
A. By tradition B. In short C. On the condition D. On the contrary
7. There are _____ ways of spending your free time, so you can choose to do whatever you like.
A. scanty B. various C. ridiculous D. variety
8. They are trying to persuade the rich to _____ their money to the charities.
A. provide B. invest C. finance D. contribute
9. Local authorities have to learn to allocate resources _____.
A. efficient B. efficiency C. inefficient D. efficiently
10. My grandfather passed _____ when I was only six years old. He had lung cancer.
A. out B. over C. away D. off
11. He eats nothing _____ hamburgers.
A. but B. unless C. despite D. apart
12. He worked hard _____ a mechanic for ten years before being appointed manager.
A. like B. alike C. as D. same as
13. This organization is quick _____ sending relief goods to the flooded areas.
A. with B. at C. for D. about
14. When are you leaving _____ Singapore? This week or next week?
A. for B. in C. to D. at
15. He suddenly saw Cindy _____ the room, so he pushed his way _____ the crowd of people to get to her.
A. across/through B. over/through C. over / over D. through/ across
16. The doctor will not give the patient the test results _____ tomorrow.
A. until B. from C. at D. on
17. They were late for work because their car _____ down.
A. got B. put C. cut D. broke

18. I don't understand this point. Could you please_____?

A. explain to me it

B. explain me with it

C. explain it to me

D. explain it for me

19. That house reminds me _____the one where I used to live.

A. of

B. for

C. about

D. with

20. It was very kind_____you to lend me the money I needed.

A. for

B. of

C. to

D. with

Phần 2: Trả lời

1		11	
2		12	
3		13	
4		14	
5		15	
6		16	
7		7	
8		18	
9		9	
10		20	

